**Đơn vị: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật** | **Mẫu biểu số 75**

**Chương: 412**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH**

**(03 THÁNG/06 THÁNG/09 THÁNG/ CẢ NĂM)**

*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày …tháng... năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (06 tháng) như sau:

*Đơn vị: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật** | | | | |
| **I** | **Số thu, chi, nộp ngân sách các khoản thu** | | | | |
| **a** | **Số thu phí, lệ phí** | **435,000,000** | **361,750,000** | **83.2** | |
| - | Lệ phí | 5,000,000 | 2,250,000 | | |
| - | Phí | 390,000,000 | 323,100,000 | | |
| - | Thu phạt vi phạm hành chính | 40,000,000 | 36,400,000 | | |
| **b** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **289,000,000** | | | |
| - | Chi quản lý hành chính (Loại 340, Khoản 341) | 289,000,000 | | | |
| **c** | **Số phí, lệ phí nộp NSNN** | **106,000,000** | **325,350,000** | **306.9** | |
| - | Lệ phí | 5,000,000 | 2,250,000 | | |
| - | Phí | 101,000,000 | 323,100,000 | | |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **22,611,400,000** | **7,710,692,012** | **34.1** | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính (Loại 340, Khoản 341)** | **9,259,400,000** | **2,950,252,595** | **31.9** | |
| - | ***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*** | **5,083,400,000** | **2,212,760,280** | **43.5** | |
| + | Quỹ lương | 3,964,000,000 | 1,888,253,980 | | |
| + | Chi thường xuyên | 1,119,400,000 | 324,506,300 | | |
| - | ***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*** | **4,176,000,000** | **737,492,315** | **17.7** | |
| **a** | **Chi hoạt động** | **2,931,000,000** | **737,492,315** | **25.2** | |
| | Hoạt động bẫy đèn truyền thống (15 bẫy) | 67,000,000 | 0 | | |
| | Hoạt động hệ thống giám sát côn trùng thông minh (04 bẫy) | 131,000,000 | 0 | | |
| | Thuê kho lưu chứa tang vật vi phạm về thuốc BVTV | 90,000,000 | 63,000,000 | | |
| | Trang phục kiểm dịch | 16,000,000 | | | |
| | Tập huấn phòng trừ sâu bệnh trên cây ăn quả và cây ăn trái cây có múi | 261,000,000 | 139,775,040 | | |
| | Tập huấn phòng trừ sâu bệnh hại lúa | 180,000,000 | 116,082,720 | | |
| | Tập huấn phòng trừ sâu bệnh hại cà phê | 90,000,000 | 15,591,680 | | |
| | Tập huấn phòng trừ sâu bệnh hại sắn | 90,000,000 | 55,891,680 | | |
| | Tập huấn phòng trừ sâu bệnh hại điều | 90,000,000 | 15,591,680 | | |
| | Tập huấn phòng trừ sâu bệnh hại mía | 90,000,000 | 37,291,680 | | |
| | Tập huấn phòng trừ sâu bệnh hại ngô | 90,000,000 | 55,891,680 | | |
| | Tập huấn phòng trừ sâu bệnh rau, hoa màu | 72,000,000 | 42,993,600 | | |
| | Chương trình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) | 616,000,000 | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| | Tập huấn về cấp mã số vùng trồng | 77,000,000 | | | | |
| | Kinh phí phát triển tiêu bền vững | 90,000,000 | 15,591,680 | | | |
| | Kinh phí kiểm tra, phân tích mẫu thuốc BVTV, Phân bón | 231,000,000 | 40,128,000 | | | |
| | Kinh phí giám sát, lấy mẫy đánh giá tình hình nguồn vật liệu nhân giống đã công nhận, kiểm tra hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại các vùng trọng điểm | 38,000,000 | 26,500,000 | | | |
| | Hội nghị cấp tỉnh Tổng kết niên vụ cà phê, sơ kết tổng kết công tác sản xuất | 70,000,000 | | | | |
| | Hội nghị tăng cường quản lý nhà nước về giống cây trồng trên địa bàn tỉnh trong tình hình mới | 30,000,000 | | | | |
| | Tập huấn nâng cao Công tác QLNN về Công tác Giống cho cán bộ cấp xa và Trạm TT và BVTV Khu vực | 77,000,000 | | | | |
| | Tổ chức Hội nghị tổng kết ngành hàng sầu riêng năm 2026, phương hướng nhiệm vụ năm 2027 | 39,000,000 | | | | |
| | Tổ chức Hội nghị Tăng cường công tác quản lý nhà nước về phân bón | 39,000,000 | | | | |
| | Tổ chức Hội nghị Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thuốc Bảo vệ thực vật | 39,000,000 | | | | |
| | Chi phục vụ công tác thu | 90,000,000 | 2,162,875 | | | |
| | Hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Đắk Lắk NQ02 | 120,000,000 | 111,000,000 | | | |
| | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024 của Chính phủ | 108,000,000 | | | | |
| **b** | **Chi mua sắm trang thiết bị** | **219,000,000** | | | | |
| | Mua sắm máy tính (15 bộ) | 106,000,000 | | | | |
| | Mua sắm máy in | 50,000,000 | | | | |
| | Mua bàn ghế làm việc | 63,000,000 | | | | |
| **c** | **Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công** | **1,026,000,000** | | | | |
| | bảo dưỡng, sửa chữa: Nhà làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu vực Tuy An Bắc | 501,000,000 | | | | |
| | Bảo dưỡng, sửa chữa: Nhà làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu vực Sông Hinh | 525,000,000 | | | | |
| **2** | **Sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - khoản 281)** | **13,352,000,000** | **4,760,439,417** | **35.7** | | |
| **-** | **Kinh phí thường xuyên** | **13,055,000,000** | **4,760,439,417** | **36.5** | | |
| + | Quỹ lương | 11,202,000,000 | 4,123,939,716 | | | |
| + | Chi thường xuyên | 1,853,000,000 | 636,499,701 | | | |
| **-** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | **297,000,000** | | **0.0** | | |
| | ***Chi hoạt động*** | **297,000,000** | | | | |
| - | Quỹ tiền thưởng | 297,000,000 | | | | |
| | | | | | | |